

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

Nơi gửi :

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		19.562.954.563	18.157.298.396
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		19.562.954.563	18.157.298.396
4. Giá vốn hàng bán	11		16.695.655.206	15.085.823.947
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.867.299.357	3.071.474.449
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		231.066.046	233.621.702
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.822.842.010	3.055.698.044
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		275.523.393	249.398.107
11. Thu nhập khác	31			42.272.727
12. Chi phí khác	32			10.500.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			31.772.727
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		275.523.393	281.170.834
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		55.104.679	61.857.584
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		220.418.714	219.313.250
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phan Đình Thành

Ngày 12 tháng 7... năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Văn

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.701.978.247	18.773.160.578
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.275.927.220	17.043.236.746
1. Tiền	111		275.927.220	3.043.236.746
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	14.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.336.796.098	1.630.976.933
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.119.384.768	1.417.480.420
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.121.199.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		96.212.330	213.496.513
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		36.139.839	38.462.839
1. Hàng tồn kho	141		36.139.839	38.462.839
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.115.090	60.484.060
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		53.115.090	60.484.060
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.286.097.793.051	2.283.341.879.524
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.283.818.698.121	2.279.729.693.524

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.283.785.879.101	2.279.709.963.818
- Nguyên giá	222		2.296.337.822.787	2.291.876.758.347
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.551.943.686)	(12.166.794.529)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		32.819.020	19.729.706
- Nguyên giá	228		52.877.840	35.736.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20.058.820)	(16.007.094)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			1.740.186.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			1.740.186.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.872.000.000	1.872.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.872.000.000	1.872.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		407.094.930	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		407.094.930	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.305.799.771.298	2.302.115.040.102
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		15.631.367.770	15.358.404.874
I. Nợ ngắn hạn	310		15.631.367.770	15.358.404.874
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		190.179.225	2.127.123.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		60.000.000	5.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.281.676.390	375.635.261
4. Phải trả người lao động	314		5.466.897.440	6.454.420.857
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.000.000.000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		386.797.836	215.473.588
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.245.816.879	6.180.752.168

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.290.168.403.528	2.286.756.635.228
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.290.168.403.528	2.286.756.635.228
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.289.383.928.319	2.285.972.160.019
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		736.582.312	736.582.312
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		47.892.897	47.892.897
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.305.799.771.298	2.302.115.040.102

Lập, Ngày 12 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trương Văn

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Phạm Đình Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.494.794.250	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.839.236.490)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.010.523.303)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(224.087.686)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.543.439.062	3.043.236.746
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.731.695.359)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		232.690.474	3.043.236.746
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.000.000.000)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(2.767.309.526)	3.043.236.746
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.043.236.746	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		275.927.220	3.043.236.746

Lập, Ngày 12 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phạm Đình Thành

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Văn

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	35.606.155		925.331.010	884.633.791	76.303.374	
1111	Tiền Việt Nam	35.606.155		925.331.010	884.633.791	76.303.374	
112	Tiền gửi Ngân hàng	3.007.630.591		50.980.407.742	53.788.414.487	199.623.846	
1121	Tiền Việt Nam	3.007.630.591		50.980.407.742	53.788.414.487	199.623.846	
1121 TG	TGNH không kỳ hạn c/n Nam Gia Lai (606)	3.007.630.591		38.514.902.302	41.322.909.047	199.623.846	
1121L	TGNH - chi lương qua thẻ ATM			12.465.505.440	12.465.505.440		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.000.000.000		20.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	14.000.000.000		20.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	9.000.000.000		10.000.000.000	12.000.000.000	7.000.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	5.000.000.000		10.000.000.000	5.000.000.000	10.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	1.412.480.420		3.910.632.552	4.263.728.204	1.059.384.768	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			2.556.007	2.556.007		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			2.556.007	2.556.007		
138	Phải thu khác	203.605.553			203.605.553		
1388	Phải thu khác	203.605.553			203.605.553		
141	Tạm ứng			387.800.000	306.800.000	81.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	31.915.839		94.168.250	94.168.250	31.915.839	
1521	Nguyên vật liệu chính	31.915.839		94.168.250	94.168.250	31.915.839	
153	Công cụ, dụng cụ	6.547.000		1.064.088.860	1.066.411.860	4.224.000	
1531	Công cụ, dụng cụ	6.547.000		1.064.088.860	1.066.411.860	4.224.000	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			12.695.655.206	12.695.655.206		
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			12.695.655.206	12.695.655.206		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
161	Chi sự nghiệp	4.626.952.300		4.620.952.300	4.623.952.300	4.623.952.300	
1611	Chi sự nghiệp năm trước			4.623.952.300		4.623.952.300	
1612	Chi sự nghiệp năm nay	4.626.952.300		(3.000.000)	4.623.952.300		
211	Tài sản cố định hữu hình	2.291.876.758.347		4.461.064.440		2.296.337.822.787	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	2.285.438.869.419		3.222.860.000		2.288.661.729.419	
2112	Máy móc, thiết bị	2.533.260.321		492.756.000		3.026.016.321	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3.814.706.607		453.300.000		4.268.006.607	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	89.922.000		292.148.440		382.070.440	
213	Tài sản cố định vô hình	35.736.800		17.141.040		52.877.840	
2135	Chương trình phần mềm	35.736.800		17.141.040		52.877.840	
214	Hao mòn tài sản cố định		12.182.801.623		389.200.883		12.572.002.506
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		12.166.794.529		385.149.157		12.551.943.686
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		16.007.094		4.051.726		20.058.820
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.872.000.000				1.872.000.000	
2222	Đầu tư vào công ty liên kết	1.872.000.000				1.872.000.000	
241	Xây dựng cơ bản dở dang	1.740.186.000		120.000.000	1.860.186.000		
2412	Xây dựng cơ bản	1.740.186.000		120.000.000	1.860.186.000		
242	Chi phí trả trước			814.189.860	407.094.930	407.094.930	
2421	Chi phí trả trước			814.189.860	407.094.930	407.094.930	
331	Phải trả cho người bán		2.127.123.000	3.839.236.490	781.093.715	931.019.775	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		315.151.201	16.435.496.401	17.348.906.500		1.228.561.300
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		113.997.797	197.645.883	181.167.721		97.519.635
33311	Thuế GTGT đầu ra		113.997.797	197.645.883	181.167.721		97.519.635
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		224.087.686	224.087.686	55.104.679		55.104.679
3335	Thuế thu nhập cá nhân			32.264.085	32.264.085		
3336	Thuế tài nguyên		8.726.550	118.288.890	116.680.920		7.118.580
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	60.484.060		18.720.125	26.089.095	53.115.090	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			11.000.000	11.000.000		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33382	Các loại thuế khác			11.000.000	11.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		28.823.228	15.833.489.732	16.926.600.000		1.121.933.496
334	Phải trả người lao động		6.454.420.857	11.098.879.348	10.111.355.931		5.466.897.440
3341	Phải trả công nhân viên		2.400.430.713	2.400.430.713	4.224.428.778		4.224.428.778
3348	Phải trả người lao động khác		2.897.000.000		(2.897.000.000)		
334a	Bộ phận văn phòng		123.615.500	955.960.104	955.588.456		123.243.852
334b	XN ĐMKC Ayun Hạ		170.223.931	1.304.622.721	1.326.978.530		192.579.740
334d	XN kênh nam - bắc Ayun hạ		123.504.720	947.360.130	957.660.530		133.805.120
334e	XN KTTT Chư prông		133.217.010	1.001.165.050	1.012.157.050		144.209.010
334f	XN KTHH Chư Sê -Pleidly		113.519.223	873.129.369	887.094.280		127.484.134
334h	Lương ban quản lý điều hành		89.556.920	576.000.000	576.000.000		89.556.920
334k	Hồ Ia Mlá - Krông pa		90.943.880	623.656.270	620.756.330		88.043.940
334l	Lương XN TN Phú Thiện		140.040.130	1.096.618.441	1.117.388.137		160.809.826
334m	XN KTHH Biển Hồ - Mang Yang		67.171.680	513.336.680	515.821.710		69.656.710
334v	Lương XN Chupah - Ia grai		105.197.150	806.599.870	814.482.130		113.079.410
335	Chi phí phải trả				4.000.000.000		4.000.000.000
338	Phải trả, phải nộp khác		205.582.628	3.412.536.710	3.578.539.588		371.585.506
3382	Kinh phí công đoàn		75.789.484	158.341.332	164.168.247		81.616.399
3383	Bảo hiểm xã hội		2.770.200	2.722.811.275	2.722.046.306		2.005.231
3388	Phải trả, phải nộp khác		127.022.944	531.384.103	692.325.035		287.963.876
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.180.752.168	2.188.634.003	253.698.714		4.245.816.879
3531	Quỹ khen thưởng		3.645.671.186	1.579.840.000	143.489.357		2.209.320.543
3532	Quỹ phúc lợi		2.224.455.982	443.081.503	110.209.357		1.891.583.836
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		310.625.000	165.712.500			144.912.500
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.285.972.160.019		3.411.768.300		2.289.383.928.319
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		2.285.972.160.019		3.411.768.300		2.289.383.928.319
414	Quỹ đầu tư phát triển		736.582.312				736.582.312
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			220.418.714	220.418.714		

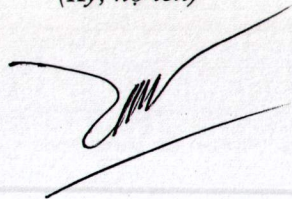
Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			220.418.714	220.418.714		
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		47.892.897				47.892.897
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		4.626.952.300	4.623.952.300	4.620.952.300		4.623.952.300
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước				4.623.952.300		4.623.952.300
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		4.626.952.300	4.623.952.300	(3.000.000)		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			19.562.954.563	19.562.954.563		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			16.087.326.692	16.087.326.692		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			9.285.750	9.285.750		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			147.727.272	147.727.272		
5115	Doanh thu QLKT có thuế			3.318.614.849	3.318.614.849		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			231.066.046	231.066.046		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			197.435.846	197.435.846		
6211	Chi phí NL,VL trực tiếp tu sửa			197.291.437	197.291.437		
6213	Chi phí NL,VL trực tiếp hoạt động SXKD			144.409	144.409		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			76.464.540	76.464.540		
6221	Chi phí NC tu sửa			4.134.540	4.134.540		
6222	Chi phí NC khai thác tổng hợp (DL)			72.330.000	72.330.000		
627	Chi phí sản xuất chung			15.080.577.800	15.080.577.800		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			13.177.565.320	13.177.565.320		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			479.666.430	479.666.430		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			271.089.919	271.089.919		
6275	Chi phí PC lụt bão, ứng hạn			13.716.960	13.716.960		
6276	Chi phí bảo hộ ATLĐ, bảo vệ công trình			255.522.000	255.522.000		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			104.548.452	104.548.452		
6278	Chi phí bằng tiền khác			204.703.120	204.703.120		
6279	CP bảo dưỡng MMTB			70.334.333	70.334.333		
627A	Chi phí chung (tu sửa)			7.500.000	7.500.000		
627B	Chi phí chung khai thác tổng hợp (DL)			40.081.266	40.081.266		

Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Gia Lai
97A Phạm Văn Đồng - TP. PleiKu - Tỉnh Gia Lai

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627D	Chi phí chung (tiền ăn giữa ca)			455.850.000	455.850.000		
632	Giá vốn hàng bán			16.695.655.206	16.695.655.206		
6321	Giá vốn bán hàng QLKT			16.583.099.531	16.583.099.531		
6323	Giá vốn bán hàng cung cấp DV du lịch			112.555.675	112.555.675		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.822.842.010	2.822.842.010		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.793.973.459	1.793.973.459		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			43.168.000	43.168.000		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			118.110.964	118.110.964		
6425	Thuế, phí và lệ phí			45.261.290	45.261.290		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			21.622.250	21.622.250		
6428	Chi phí bằng tiền khác			720.591.047	720.591.047		
6429	Chi phí đào tạo, tập huấn			25.215.000	25.215.000		
642A	CP ăn giữa ca			54.900.000	54.900.000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			55.104.679	55.104.679		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			55.104.679	55.104.679		
911	Xác định kết quả kinh doanh			19.794.020.609	19.794.020.609		
Cộng		2.318.849.419.005	2.318.849.419.005	216.429.262.532	216.429.262.532	2.322.677.219.459	2.322.677.219.459

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

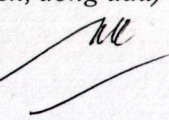


Phạm Đình Chánh

Lập, Ngày 12 tháng 7 năm 2017.

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trương Văn